

## CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 10 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				48,821
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	553	16,590,000
	Được chỉ trong ngày				16,638,821
	Đã chỉ trong ngày				16,585,350
	<b>1. Dịch vụ</b>				829,500
1			1,500	553	829,500
2			0	90	0
	<b>2. Kho</b>				3,252,100
	<b>Ấn chính</b>				3,252,100
1	Đường kính	Kg	31,000	0.7	21,700
2	Dầu ăn Neptune 1L	Lit	80,000	0.4	32,000
3	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	38.4	960,000
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	Kg	85,000	0.4	34,000
5	Nước mắm Nam Ngư	Lit	80,000	0.4	32,000
6	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
7	Dầu hào	Lit	86,000	0.2	17,200
8	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	7.4	2,109,000
9	Muối iốt	Kg	10,000	0.3	3,000
	<b>3. Di chợ</b>				12,503,750
	<b>Ấn chính</b>				12,503,750
1	Bún	Kg	21,000	27.65	580,650
2	Cà chua	Kg	38,000	4.7	178,600
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	4	100,000
4	Bắp cải	Kg	22,000	14.2	312,400
5	Rau mùi	Kg	80,000	0.3	24,000
6	Nấm hương tươi	Kg	199,000	2.2	437,800
7	Dưa hấu	Kg	32,000	34.05	1,089,600
8	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	0.5	45,000
9	Thịt lợn nạc thăn	Kg	189,000	3.1	585,900
10	Hành khô	Kg	90,000	0.5	45,000
11	Xương ống	Kg	60,000	4.2	252,000
12	Tôm lép	Kg	420,000	4	1,680,000
13	Xương Cọc	Kg	90,000	4.9	441,000
14	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	17.2	3,250,800
15	Sườn thăn hữu cơ	Kg	220,000	5.3	1,166,000
16	Hành lá	Kg	65,000	0.4	26,000
17	Đậu phụ láng mơ	Kg	50,000	10.5	525,000
18	Thịt sản vai bò bít	Kg	180,000	9.8	1,764,000
	<b>Chi kho lũy kế từ đầu tháng</b>				27,543,100
	<b>Chi chợ lũy kế từ đầu tháng</b>				100,768,200
	<b>Suất ăn lũy kế từ đầu tháng</b>			4,505	
	<b>Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng</b>				135,150,000
	<b>Đã chi lũy kế từ đầu tháng</b>				135,068,800
	<b>Chênh lệch cuối ngày</b>				53,471.25

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Diệp